

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2013	Số đầu năm 01/01/2013
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		514.451.072.827	406.531.855.650
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		64.570.145.278	33.197.199.113
1. Tiền	111	V.01	64.570.145.278	33.197.199.113
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		222.226.647.446	158.343.923.720
1. Phải thu của khách hàng	131		209.512.657.259	151.980.626.715
2. Trả trước cho người bán	132		14.743.990.034	7.816.139.294
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	406.954.489	370.617.711
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.436.954.336)	(1.823.460.000)
IV. Hàng tồn kho	140		219.853.863.715	206.811.305.294
1. Hàng tồn kho	141	V.04	219.853.863.715	206.811.305.294
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.800.416.388	8.179.427.523
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.070.718.479	214.883.690
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.996.089.872	6.729.418.021
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	279.310.582	3.948.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.454.297.455	1.231.177.812
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		406.051.871.788	397.777.230.863
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		281.074.451.588	270.727.920.030
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	272.841.262.934	264.670.735.363
- Nguyên giá	222		452.324.257.871	429.394.508.531
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(179.482.994.937)	(164.723.773.168)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	2.218.843.987	

- Nguyên giá	225		2.697.418.182	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(478.574.195)	
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	6.014.344.667	6.057.184.667
- Nguyên giá	228		6.076.542.000	6.076.542.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(62.197.333)	(19.357.333)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	96.446.294.022	100.310.284.554
- Nguyên giá	241		110.560.784.363	110.560.784.363
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(14.114.490.341)	(10.250.499.809)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		26.280.793.625	26.280.793.625
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	26.280.793.625	26.280.793.625
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.250.332.553	458.232.654
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.178.332.553	458.232.654
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		72.000.000	
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		920.502.944.615	804.309.086.513
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		751.950.071.911	645.797.513.398
I. Nợ ngắn hạn	310		422.165.434.448	328.532.203.805
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	133.374.567.020	123.741.601.825
2. Phải trả người bán	312		63.732.246.609	74.820.502.761
3. Người mua trả tiền trước	313		145.574.131.192	62.022.814.788
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5.277.650.269	1.710.404.281
5. Phải trả người lao động	315		56.865.690.729	43.251.934.861
6. Chi phí phải trả	316	V.17	475.969.892	1.854.968.233
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	10.917.663.007	13.738.822.874
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			3.429.660.468
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.947.515.730	3.961.493.714
II. Nợ dài hạn	330		329.784.637.463	317.265.309.593
1. Phải trả dài hạn người bán	331		19.073.169.502	27.073.169.502
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		41.250.728.407	32.774.527.672
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	166.109.920.648	154.443.379.436
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		38.105.022.472	37.166.289.398
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		65.245.796.434	65.807.943.585
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		168.552.872.704	158.511.573.115

I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	168.552.872.704	158.511.573.115
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.000.000.000	5.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(2.023.313.414)	(2.023.313.414)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		47.256.356.888	38.470.760.871
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.898.116.670	3.686.447.378
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.789.108.603	1.819.773.169
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.632.603.957	21.557.905.111
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sáp nhập doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		920.502.944.615	804.309.086.513
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440			
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)			1.042.956,72	1.086.199,18
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, họ tên, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Văn Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Từ 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013)

Phần I - Lãi lỗ

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 3 - 2013	Quý 3 - 2012	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	170.706.600.017	224.987.665.849	632.598.737.613	569.096.509.569
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về BH và c/cDV (10=01-02)	10		170.706.600.017	224.987.665.849	632.598.737.613	569.096.509.569
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	152.377.559.024	208.526.949.978	564.478.469.737	504.375.098.779
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		18.329.040.993	16.460.715.871	68.120.267.876	64.721.410.790
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	129.280.547	147.665.025	1.235.418.832	2.407.622.131
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	8.726.307.874	5.844.269.473	27.876.190.656	29.484.514.558
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.726.307.874	5.844.269.473	27.876.190.656	29.427.451.878
8. Chi phí bán hàng	24					
- Chi phí bán hàng	24A					
- Chi phí chờ kết chuyển (14221)	24B					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.660.713.502	5.338.500.753	19.612.663.761	18.081.886.026
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		3.071.300.164	5.425.610.670	21.866.832.291	19.562.632.337
11. Thu nhập khác	31		3.657.248.101	4.004.258.408	4.267.243.405	5.462.351.533
12. Chi phí khác	32		350.603	32.469.546	44.467.809	68.089.086
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.656.897.498	3.971.788.862	4.222.775.596	5.394.262.447
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.728.197.662	9.397.399.532	26.089.607.887	24.956.894.784
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.686.808.166	1.977.225.201	6.380.972.891	5.483.564.319
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.041.389.496	7.420.174.331	19.708.634.996	19.473.330.465
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Đặng Văn Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013

Đơn vị tính: VN đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 3/2013	Quý 3/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		729,290,334,286	655,830,711,364
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(454,963,174,174)	(353,529,762,109)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(151,590,874,424)	(105,623,912,031)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(28,854,419,689)	(30,725,182,096)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(3,005,239,503)	(2,035,513,205)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		6,295,006,650	4,965,860,477
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7		(49,553,559,278)	(55,644,641,850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		47,618,073,868	113,237,560,550
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30,075,555,650)	(47,607,399,783)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		117,725,000	1.163.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		536,474,259	2.389,929,679
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29,421,356,391)	(44,054,470,104)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		392,531,931,565	290,634,797,152
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(373,030,703,946)	(358,717,709,954)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(899,139,394)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,124,804,110)	(6,257,431,725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12,477,284,115	(74,340,344,527)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		30,674,001,592	(5,157,254,081)
Tiền tồn đầu kỳ	60		33,197,199,113	34,167,692,942
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		698,944,573	
Tiền tồn cuối kỳ	70		64,570,145,278	29,010,438,861

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Hương

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần LILAMA 10 tiền thân là Xí nghiệp Liên hợp Lắp máy số 10 trực thuộc Liên Hiệp các Xí nghiệp Lắp máy Bộ Xây dựng. Là một Doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Lắp máy VN. Từ ngày 01/01/2007, Công ty chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận kinh doanh Công ty cổ phần số 0103015215 ngày 29/12/2006.

2- Lĩnh vực kinh doanh

- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Nhà máy năng lượng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa phân vào đâu (trừ các hoạt động Nhà nước cấm);
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (trừ các hoạt động Nhà nước cấm);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Vận chuyển thiết bị, vật tư, hàng hóa, phương tiện máy móc thi công bằng phương tiện cơ giới đường bộ, đường thủy;
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng;
- Thiết kế hệ thống điều khiển nhiệt điện đối với công trình công nghiệp;
- Thiết kế hệ thống dây chuyền công nghệ chế tạo máy và lắp máy phục vụ ngành lắp máy;
- Thiết kế kết cấu: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành lắp máy;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản, nhà ở, trang trí nội thất (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mỗi hàn kim loại;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Làm sạch và sơn phủ bề mặt kim loại;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy, phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình;
- (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

3- Ngành nghề kinh doanh

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm (dương lịch).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ, được quy đổi ra việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Nghiệp vụ tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng, do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm. Được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Hàng tồn kho được tính theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho ;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; Cty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Phương pháp đường thẳng).

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Cty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.



- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
01- Tiền		
- Tiền mặt; Tiền gửi ngân hàng	64.570.145.278	33.197.199.113
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		
- Tiền đang chuyển		
Cộng	64.570.145.278	33.197.199.113
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	0	0
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động(lương ứng trước)		
- Phải thu khác	406.954.489	370.617.711
- Phải thu BHXH tiền ốm đau thai sản	364.875.583	328.538.805
- Thuế TNCN của CBNV		
- Phải thu khác	42.078.906	42.078.906
Cộng	406.954.489	370.617.711
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	3.468.077.209	3.216.172.769
- Công cụ, dụng cụ	583.636.702	310.005.656
- Chi phí SX, KD dở dang	215.802.149.804	203.285.126.869
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	219.853.863.715	206.811.305.294

(Giá trị hàng tồn kho chủ yếu là khối lượng XDChB dở dang của các công trình và sẽ được nghiệm thu sang các quý tiếp theo nên không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho)

- * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dựng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....
- * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Tiền thuê đất	279.310.582	3.948.000
Cộng	279.310.582	3.948.000

06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác
Cộng		

07- Phải thu dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác
Cộng

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	174.632.356.650	130.846.429.906	117.891.101.302	2.929.768.005	3.094.852.668	429.394.508.531
- Mua trong năm		5.403.572.727	25.365.683.635	106.887.273	307.000.000	31.183.143.635
- Đầu tư XDChB hoàn thành	156.830.155	103.303.555				260.133.710
- Tăng khác(mua lại TSCĐ thuê tài chính)						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		735.850.000		296.031.866		1.031.881.866
- Giảm khác	26.813.700	6.371.195.911		870.959.146	212.677.382	7.481.646.139
Số dư cuối năm	174.762.373.105	129.246.260.277	143.256.784.937	1.869.664.266	3.189.175.286	452.324.257.871
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	19.552.097.125	52.068.474.645	90.682.105.929	1.541.522.713	879.572.756	164.723.773.168
- Khấu hao trong năm	4.832.857.739	9.740.634.429	5.374.089.083	449.326.214	471.225.034	20.868.132.499
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Tăng khác(mua lại TSCĐ thuê tài chính)						0
- Thanh lý, nhượng bán		735.850.000		292.337.409		1.028.187.409
- Giảm khác	26.813.700	4.073.620.054		789.964.161	190.325.406	5.080.723.321
Số dư cuối năm	24.358.141.164	56.999.639.020	96.056.195.012	908.547.357	1.160.472.384	179.482.994.937
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	155.080.259.525	78.777.955.261	27.208.995.373	1.388.245.292	2.215.279.912	264.670.735.363
- Tại ngày cuối năm	150.404.231.941	72.246.621.257	47.200.589.925	961.116.909	2.028.702.902	272.841.262.934

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, tbj	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						0
- Thuê tài chính trong năm			2.697.418.182			2.697.418.182
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Tăng khác						0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm			2.697.418.182	0	0	2.697.418.182
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						0
- Khấu hao trong năm			478.574.195			478.574.195
- Mua lại TSCĐ thuê TC						0
- Tăng khác						0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	478.574.195	0	0	478.574.195
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	2.218.843.987	0	0	2.218.843.987

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	B quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Nhãn hiệu hàng hoá	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	5.790.942.000			285.600.000	0	6.076.542.000
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	5.790.942.000	0	0	285.600.000	0	6.076.542.000
Giá trị hao mòn lũy kế						

Số dư đầu năm				19.357.333	0	19.357.333
- Khấu hao trong năm				42.840.000		42.840.000
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán (...)						0
- Giảm khác (...)						0
Số dư cuối năm	0	0	0	62.197.333	0	62.197.333
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	5.790.942.000	0	0	266.242.667	0	6.057.184.667
- Tại ngày cuối năm	5.790.942.000	0	0	223.402.667	0	6.014.344.667

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:

Số cuối kỳ

Số đầu năm

0

0

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	110.560.784.363	0	0	110.560.784.363
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	110.560.784.363			110.560.784.363
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	10.250.499.809	3.863.990.532	0	14.114.490.341
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	10.250.499.809	3.863.990.532		14.114.490.341
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	100.310.284.554	0	0	96.446.294.022
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	100.310.284.554			96.446.294.022
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác:

Số cuối kỳ

Số đầu năm

...

...

...

...

...

...

...

..

26.280.793.625 26.280.793.625

0

0

+ Góp vốn cổ phần vào Công ty đầu tư & PT đô thị Lilama

26.280.793.625 26.280.793.625

Cộng

26.280.793.625 26.280.793.625

Chi tiết đầu tư dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Lilama (*)		
Số lượng	2.250.000	2.250.000
Giá trị	26.280.793.625	26.280.793.625

Khoản đầu tư dài hạn khác (không phải là khoản đầu tư tài chính), là do Công ty góp vốn và trực tiếp điều hành SXKD, nên không trích lập dự phòng

14- Chi phí trả trước dài hạn	2.178.332.553	458.232.654
- Chi phí trả trước		
Cộng	2.178.332.553	458.232.654

15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn NH	132.142.739.141	119.533.601.825
- Vay đối tượng khác	0	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.231.827.879	4.208.000.000
Cộng	133.374.567.020	123.741.601.825

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng	132.142.739.141	119.533.601.825
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây	43.878.848.209	47.749.099.810
Ngân hàng Công thương Hoàn Kiếm	34.840.049.806	13.659.636.026
Ngân hàng NN và PTNT Láng Hạ	2.632.550.708	
Ngân hàng Bảo Việt Bank	50.791.290.418	58.124.865.989
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.231.827.879	4.208.000.000
Cộng	133.374.567.020	123.741.601.825

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay	Lãi suất (%/năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm					
HĐTD số 02/2013-HĐTD/NHCT122-LILAMA10	Thả nổi	12 tháng	36.000.000.000	29.104.138.903	Tín chấp
HĐTD số 02-HĐCT/HĐNT 01-2012	Thả nổi	6 tháng	25.000.000.000	5.735.910.903	
Ngân hàng Bảo Việt Bank					
Số 0106/2012/HĐTD1/BVB007	Thả nổi	6 tháng	100.000.000.000	50.791.290.418	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây					
Số 72/12/HM-L10/VCBHT	Lãi suất cho vay có định theo từng giấy nhận nợ	6 tháng	50.000.000.000	43.878.848.209	Tín chấp
Ngân hàng NN & PTNT - CN Láng Hạ					
HĐ số 1400LAV 201300692	Thả nổi	6 tháng	60.000.000.000	2.632.550.708	Tín chấp
Tổng			271.000.000.000	132.142.739.141	

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.948.713.071	1.353.582.149
- Thuế thu nhập cá nhân	370.069.532	261.559.010
- Thuế tài nguyên	133.603.809	95.263.122
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	5.452.386.412	1.710.404.281

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
17- Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trả trước khác	475.969.892	1.854.968.233
Cộng	475.969.892	1.854.968.233
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	5.080.059.570	5.293.046.316
- Bảo hiểm xã hội	703.873.252	1.472.425.625
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải thu khác(đư có)	793.904.552	1.863.604.552
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.339.825.633	5.109.746.381
¹ - Phải trả Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam tiền lãi vay		
¹ - Quỹ từ thiên và phải trả bão lụt	500.184.098	1.219.834.856
¹ - Phải trả lớp học hàn	42.000.000	42.000.000
¹ - Phải trả cô tức	543.871.025	587.232.600
¹ - Phải trả Kinh phí Đảng	100.000.000	100.000.000
¹ - Phải trả ông Trần Văn Nhuận		
¹ - Phải trả BHXH ốm đau thai sản...	41.105.249	76.319.238
¹ - Phải trả CBNV tiền lương giữ hộ	976.845.051	377.036.786
¹ - Phải trả phải nộp khác	2.135.820.210	2.707.322.901
Cộng	10.917.663.007	13.738.822.874
19- Phải trả dài hạn nội bộ
- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác
Cộng
20- Vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	164.491.469.739	154.443.379.436
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính	1.618.450.909	0
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	166.109.920.648	154.443.379.436

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

Hợp đồng vay	Lãi suất (%/năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng Công thương Hoàn Kiếm					
01/TH/2009/HDTD-LM10	Thả nổi	36 tháng	6.438.600.000	597.000.000	Tài sản
01-2012/TH/HĐTĐ	Thả nổi	60 tháng	12.402.000.000	830.000.000	Tài sản
Ngân hàng NN PTNT Láng Hạ					
2007/Lilama/HĐ TNDH	Thả nổi	144 tháng	81.292.237.233	1.914.969.899	Tài sản
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam-CN Nam Hà Nội					
01/2009/147922/HDDTDDH	Thả nổi	156 tháng	54.533.543.754		Tài sản
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Tây					
19/13/TDH-LM10/VCBHT	Thả nổi	60 tháng	9.793.000.000	515.421.000	Tài sản
Ngân hàng ĐT&PT CN Hà Nam			32.088.752		Tín chấp
Tổng			164.491.469.739	3.857.390.899	

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	0					
Trên 1 năm đến 5 năm	532.468.416	172.812.631	359.655.785			
Trên 5 năm	0					

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Số cuối kỳ

Số đầu năm

....
....
....
....
....
....

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Số cuối kỳ

Số đầu năm

....	...
....	...
....	...

22- **Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐTPT; Quỹ DPTC; Quỹ khác; CL tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	34.852.967.404	19.402.087.458	147.231.741.448
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	25.960.249.275	25.960.249.275
Tăng khác	-	-	-	9.462.592.285	528.687.724	9.991.280.009
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ	-	-	-	-	(12.428.480.731)	(12.428.480.731)
Chi cổ tức năm 2011	-	-	-	-	(6.230.000.000)	(6.230.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2012	-	-	-	-	(4.450.000.000)	(4.450.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(338.578.271)	(1.224.638.615)	(1.563.216.886)
Số dư cuối năm trước	90.000.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	43.976.981.418	21.557.905.111	158.511.573.115
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	19.708.634.996	19.708.634.996
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(44.661.391)	(44.661.391)
Trích các quỹ	-	-	-	10.966.600.743	(14.359.274.759)	(3.392.674.016)
Trả cổ tức	-	-	-	-	(6.230.000.000)	(6.230.000.000)
Số dư cuối năm nay	90.000.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	54.943.582.161	20.632.603.957	168.552.872.704

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	45.900.000.000	45.900.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	44.100.000.000	44.100.000.000
Cộng	90.000.000.000	90.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu & phân phối

cổ tức, chia lợi nhuận:	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm
+ Vốn góp giảm trong năm
+ Vốn góp cuối năm	90.000.000.000	90.000.000.000

d- Cổ tức

+ **Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:**

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- + Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

d- Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	100.000	100.000
+ Cổ phiếu phổ thông	100.000	100.000
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.900.000	8.900.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.900.000	8.900.000
+ Cổ phiếu ưu đãi
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư XD cơ bản, mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện phục vụ SXKD.

- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

+ Bù đắp các khoản lỗ năm trước, các khoản chi phí không được tính vào chi phí thu nhập chịu thuế theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp	(...)	(.....)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm
24- Tài sản thuê ngoài		
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài
- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:
- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

(Đơn vị tính: đồng)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

30/09/2013

30/09/2012

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mẫu số 01)	632.598.737.613	569.096.509.569
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	632.598.737.613	569.096.509.569
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng XD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mẫu số 02)

... ..

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mẫu số 10)

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

28- Giá vốn hàng bán (Mẫu số 11)30/09/201330/09/2012

- Giá vốn của hàng hoá đã bán	564.478.469.737	504.375.098.779
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	...	(...)
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	(...)	...
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Cộng	564.478.469.737	504.375.098.779

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mẫu số 21)30/09/201330/09/2012

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay(lãi tiền gửi Ngân hàng)	536.474.259	589.929.679
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		1.800.000.000
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	698.944.573	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		17.692.452
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.235.418.832	2.407.622.131

30- Chi phí tài chính (Mẫu số 22)30/09/201330/09/2012

- Lãi tiền vay	27.876.190.656	29.427.451.878
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		57.062.680
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Chi phí tài chính khác
Cộng	27.876.190.656	29.484.514.558
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mẫu số 51)	<u>30/09/2013</u>	<u>30/09/2012</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.380.972.891	5.483.564.319
Cộng:	6.380.972.891	5.483.564.319
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mục số 52)	<u>30/09/2013</u>	<u>30/09/2012</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<u>30/09/2013</u>	<u>30/09/2012</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	175.948.228.407	133.596.026.151
- Chi phí nhân công	175.898.634.664	109.697.497.487
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.253.537.226	27.016.257.687
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.946.280	191.912.102
- Chi phí khác bằng tiền	115.815.602.216	123.126.920.654
Cộng	493.095.948.793	393.628.614.081
34- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>30/09/2013</u>	<u>30/09/2012</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp:	19.708.634.996	19.473.330.465
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận lỗ hoặc phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
Các khoản điều chỉnh tăng:
Các khoản điều chỉnh giảm:
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.900.000	8.900.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu ;	2.214	2.188
35. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (năm 2012 và năm 2013)		

- Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2012	7.420.174.331 đồng
- Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2013	5.041.389.496 đồng
-Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2013 so với Quý 2 năm 2012 giảm :	2.378.784.835 đồng
Tương đương giảm	32,06 % so với cùng kỳ năm trước

Nguyên nhân chủ yếu làm giảm lợi nhuận như sau:

Trong 9 tháng đầu năm 2013, HĐQT và Ban Tổng Giám Đốc đã đưa ra những biện pháp cụ thể đẩy nhanh tiến độ thi công tại các dự án làm doanh thu tăng 11,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, do biến động trượt giá làm tăng giá các nguyên, nhiên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh tăng làm lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2013 giảm 32,06% so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2013 tăng 1,21% so với 9 tháng đầu năm 2012.

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.570.145.278		33.197.199.113	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	209.919.611.748	(2.436.954.336)	152.351.244.426	(1.823.460.000)
Đầu tư dài hạn	26.280.793.625		26.280.793.625	
Tổng cộng	300.770.550.651	(2.436.954.336)	211.829.237.164	(1.823.460.000)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/09/2013	01/01/2013
Nợ phải trả tài chính			VND	VND
Vay và nợ			299.484.487.668	278.184.981.261
Phải trả người bán và phải trả khác			96.104.035.012	117.258.843.951
Chi phí phải trả			475.969.892	1.854.968.233
Tổng cộng			396.064.492.572	397.298.793.445

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí và chi phí quản lý rủi ro.

Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá: Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Công ty chịu rủi ro về tỷ giá hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến

động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty có quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2013				
Vay và nợ	133.374.567.020	30.284.139.661	135.825.780.987	299.484.487.668
Phải trả người bán và phải trả khác	77.030.865.510	19.073.169.502		96.104.035.012
Chi phí phải trả	475.969.892			475.969.892
Tổng cộng	210.881.402.422	49.357.309.163	135.825.780.987	396.064.492.572
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	123.741.601.825	1.358.688.752	153.084.690.684	278.184.981.261
Phải trả người bán và phải trả khác	90.185.674.449	27.073.169.502		117.258.843.951
Chi phí phải trả	1.854.968.233			1.854.968.233
Tổng cộng	215.782.244.507	28.431.858.254	153.084.690.684	397.298.793.446

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:	<u>Hoạt động xây lắp</u>	<u>Hoạt động khác</u>	<u>Tổng cộng toàn DN</u>
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	155.985.094.756	14.721.505.261	170.706.600.017
Theo lĩnh vực địa lý	<u>Miền bắc</u>	<u>Miền trung, Tây nguyên, nước ngoài</u>	<u>Tổng cộng toàn DN</u>
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	105.579.304.956	65.127.295.061	170.706.600.017

NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013</u>
--------------------------	--------------------	-------------------------------------

Doanh thu bán hàng

- Công ty Chế tạo T.Bj & đóng tàu Hải Phòng	Thuộc TCT LMVN	2.583.803.145
- Công ty CP Lilama 69-1 Phà Lại	Thuộc TCT LMVN	1.227.272.727
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	180.625.879.774

Mua hàng

- Tổng công ty Lắp máy Việt nam	Công ty mẹ	15.850.512.144
- Công ty CP Lilama 69-1	Thuộc TCT LMVN	754.000.000
- Công ty cổ phần Lắp máy 69-2	Thuộc TCT LMVN	1.218.853.234
- Công ty cổ phần Lisemco 2	Thuộc TCT LMVN	4.959.120.475
- Công ty LM & thí nghiệm cơ điện	Thuộc TCT LMVN	455.275.700
- Công ty cổ phần Lilama 69-1 Phà Lại	Thuộc TCT LMVN	31.724.502.893

Chi phí lãi vay

- Tổng công ty Lắp máy Việt nam	Công ty mẹ
---------------------------------	------------

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/09/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Phải thu			
- Tổng công ty Lắp máy Việt nam	Công ty mẹ		415.500.000
- Công ty cổ phần LILAMA 3	Thuộc TCT LMVN	494.331.239	494.331.239
- Công ty Lắp máy & XD 45-1	Thuộc TCT LMVN	12.425.156.351	8.806.347.477
- Công ty CP Lilama Ninh Bình	Thuộc TCT LMVN	554.681.217	554.681.217
- Công ty Chế tạo T.Bj & đóng tàu Hải Phòng	Thuộc TCT LMVN	2.558.720.885	1.563.956.674
Phải trả			
- Công ty CP Lilama 69-1	Thuộc TCT LMVN	2.448.242.413	2.448.242.413
- Công ty CP Lilama Ninh Bình	Thuộc TCT LMVN	1.007.240.943	1.007.240.943
- Công ty cổ phần Lilama 69-1 Phà Lại	Thuộc TCT LMVN	15.276.085.268	8.484.169.910
- Công ty cổ phần LILAMA 69-2	Thuộc TCT LMVN	9.301.645.989	17.261.423.432
- Công ty cổ phần LILAMA7	Thuộc TCT LMVN	3.460.608.391	4.140.179.465
- Công ty cổ phần Lisemco 2	Thuộc TCT LMVN	1.881.242.247	101.553.872
- Công ty Lắp máy & XD 45-3	Thuộc TCT LMVN	604.313.353	605.513.353
- Công ty LM & thí nghiệm cơ điện	Thuộc TCT LMVN	693.361.635	559.135.785
- Tổng công ty Lắp máy Việt nam	Công ty mẹ		653.275.900

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

(Đơn vị tính:)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

30/09/2013 30/09/2012

36- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):.
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

